|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

 Số: /ĐHTN-QLCL *Đắk Lắk, ngày tháng năm 2023*

V/v Hướng dẫn quy đổi giảng viên cơ hữu và tỷ lệ

 FTE của giảng viên trên sinh viên

 Kính gửi: Lãnh đạo các Khoa

 Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

 Căn cứ Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) các trình độ của GDĐH;

 Thực hiện Kế hoạch số 66/KH-ĐHTN ngày 12/01/2023 của trường Đại học Tây Nguyên về thực hiện các hoạt động bảo đảm chất lượng giáo dục năm 2023;

 Để thống nhất cách tính tỷ lệ giảng viên/sinh viên chính quy trong toàn trường làm cơ sở cho hoạt động tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; đồng thời nhằm đánh giá về đội ngũ giảng viên đáp ứng công tác trong từng CTĐT và làm cơ sở cải tiến chất lượng đào tạo các CTĐT các trình độ của giáo dục đại học, Lãnh đạo Trường yêu cầu Lãnh đạo các Khoa có CTĐT và các đơn vị liên quan, hằng năm tiến hành quy đổi giảng viên cơ hữu và tính tỷ lệ FTE (Full-time Equivalent) của giảng viên/sinh viên (*hướng dẫn đính kèm*) và gửi kết quả (bao gồm cả bản cứng và bản mềm trên file MS-Excel- bảng 1, 2 và 3) về phòng Quản lý chất lượng (trước ngày 31 tháng 10 hằng năm, gặp CV. Phạm Thị Oanh, email: ptoanh@ttn.edu.vn, ĐT: 0982991707). Phòng Quản lý chất lượng thực hiện việc tổng hợp và báo cáo Lãnh đạo Trường.

 Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Lãnh đạo các Khoa và CTĐT phối hợp triển khai đầy đủ các yêu cầu trên.

 Trân trọng./.

|  |
| --- |
| ***Nơi nhận:***  |
| - Ban Giám hiệu (b/c);- Các Khoa, CTĐT (thực hiện); |
| - Lưu: VT; QLCL. |
|   |

 **HIỆU TRƯỞNG**

|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**HƯỚNG DẪN**

**QUY ĐỔI GIẢNG VIÊN CƠ HỮU VÀ TỶ LỆ FTE**

**CỦA GIẢNG VIÊN TRÊN SINH VIÊN**

(*Kèm theo Công văn số: /ĐHTN-QLCL, ngày tháng năm 2023 của Trường Đại học Tây Nguyên*)

**1. Quy đổi số lượng giảng viên**

 Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện Chương trình đào tạo theo Quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

 **Bảng 1: Quy đổi số lượng giảng viên**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Trình độ, học vị, chức danh** | **Hệ số quy đổi** | **Số lượng giảng viên** | **GV cơ hữu** | **GV thỉnh giảng** | **GV quốc tế** | **GV quy đổi** |
| **GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy** | **GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy** | **GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý** |  |  |  |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
|  | Hệ số quy đổi |  |  | 1,0 | 1,0 | 0,3 | 0,2 | 0,2 |  |
|  | Giáo sư | 5,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Phó giáo sư | 3,0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tiến sĩ | 2,0 | 10 | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 12 |
|  | Thạc sĩ | 1,0 | 25 | 20 | 1 | 0 | 4 | 0 | 21,8 |
|  | Đại học | 0,3 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0,6 |
|  | Tổng | - | 37 |  |  |  |  |  | 34,4 |

Cách tính: Cột 10 = Cột 3 \* (cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

**2. Cách tính FTE của giảng viên**

 Quy đổi thời gian toàn phần (Full-time Equivalent – FTE)

 Theo cách tính thứ hai của Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016, 4 lớp (học phần)/HK được tính 1 FTE cho 1 giảng viên (GV) cơ hữu, như vậy FTE của GV cơ hữu = Hệ số quy đổi x số lớp dạy trong năm/8.

**Bảng 2: Bảng hệ số FTE của giảng viên**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm học****2022-2023** | **Họ và tên GV** | **Số lớp dạy/năm****A** | **Hệ số quy đổi****B** | **FTE****C = AxB/8** |
| **GV1: PGS** | 5 | 3 | 1,875 |
| **GV2: TS** | 4 | 2 | 1 |
| **GV3: ThS** | 5 | 1 | 0,625 |
| **GV4: ThS** | 3 | 1 | 0,375 |
| **GV5: GS** | 5 | 5 | 3,125 |
| **GV6: ThS** | 3 | 1 | 0,375 |
| **GV7: TS** | 5 | 2 | 1,25 |
| **GV8: TS** | 6 | 2 | 1,5 |
| **GV9: ThS** | 5 | 1 | 0,625 |
| **GV10: TS** | 5 | 2 | 1,25 |
| **…** | … | … | … |
| **…** | … | … | … |
| **Tổng số** | **83** |  | **14,2** |

**3. Tính FTE của người học**

Theo Công văn 1074: Tính FTE của người học dựa trên tải trọng học tập của người học (sinh viên, SV);

 Cụ thể: 1 FTE tương đương 24 tín chỉ (TC)/học kỳ hay 48 TC/năm học.

 Số tín chỉ bình quân trong năm = tổng số TC của khóa học/thời gian đào tạo, do đó, FTE của SV = Số SV x Số TC bình quân trong năm/48.

Ví dụ: CTĐT ngành Kinh tế (KT) (thời gian đào tạo 1 khóa là 4 năm)

- KT1 tổng số TC năm thứ 1: **32**

- KT2 tổng số TC năm thứ 2: **32**

- KT3 tổng số TC năm thứ 3: **32**

- KT4 tổng số TC năm thứ 4: **31**

=> Tổng cộng số TC của cả khóa học là: 127.

Số tín chỉ trung bình (TCTB) của mỗi năm: 127 TC/4 = 31,75 TC.

Vậy FTE của 1 SV/năm: 31,75 TC/48 = 0,6615 FTE.

 Năm học 2022-2023, CTĐT của ngành Kinh tế có 393 SV (quy mô sinh viên ngành Kinh tế) nên tổng số FTE là: 393 x 0,6615 = 260 FTE.

 *Lưu ý:* Đối với CTĐT 4,5 hoặc 5 năm thì số TCTB của mỗi năm sẽ là tổng số TC của CTĐT/4,5 hoặc 5.

**4. Tỷ lệ giảng viên/người học**

**Bảng 3: Tỷ lệ giảng viên/người học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm học** | **Tổng số FTE****của GV** | **Tổng số FTE****của SV** | **Tỷ lệ GV/SV** |
| **2018-2019** |  |  |  |
| **2019-2020** |  |  |  |
| **2020-2021** |  |  |  |
| **2021-2022** |  |  |  |
| **2022-2023** | 14,2 | 260,0 | **1/18,3** |

(Chú thích: Theo quy định hiện hành thì tỷ lệ 1/18,3 đạt yêu cầu).

**5. Quy định số sinh viên đại học chính quy trên một giảng viên quy đổi theo khối ngành (**Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học ban hành kèm Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).

***Bảng 4:* Định mức tỷ lệ Sinh viên đại học chính quy trên một giảng viên quy đổi theo lĩnh vực**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mã cấp 2** | **Tên lĩnh vực** | **Số sinh viên chính quy/01 GV quy đổi** |
|  | 714 | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 20 |
|  | 721 | Nghệ thuật | 15 |
|  | 734 | Kinh doanh và quản lý | 25 |
|  | 738 | Pháp luật | 25 |
|  | 742 | Khoa học sự sống | 20 |
|  | 744 | Khoa học tự nhiên | 20 |
|  | 746 | Toán và thống kê | 20 |
|  | 748 | Máy tính và công nghệ thông tin | 20 |
|  | 751 | Công nghệ kỹ thuật | 20 |
|  | 752 | Kỹ thuật | 20 |
|  | 754 | Sản xuất và chế biến | 20 |
|  | 758 | Kiến trúc và xây dựng | 20 |
|  | 762 | Nông lâm nghiệp và thủy sản | 20 |
|  | 764 | Thú y | 20 |
|  | 772 | Sức khỏe | 15 |
|  | 722 | Nhân văn | 25 |
|  | 731 | Khoa học xã hội và hành vi | 25 |
|  | 732 | Báo chí và thông tin | 25 |
|  | 776 | Dịch vụ xã hội | 25 |
|  | 781 | Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân | 25 |
|  | 784 | Dịch vụ vận tải | 25 |
|  | 785 | Môi trường và bảo vệ môi trường | 25 |
|  | 786 | An ninh, quốc phòng | 25 |
|  | 790 | Lĩnh vực khác | 20 |

**Bảng 5: Định mức tỷ lệ Sinh viên đại học chính quy trên một giảng viên quy đổi của 35 CTĐT trình độ đại học của Trường Đại học Tây Nguyên**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên CTĐT** | **Lĩnh vực** | **Số sinh viên chính quy/01 GV quy đổi** |
|  | [Y khoa](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/y-khoa/) | Sức khỏe | 15 |
|  | [Điều dưỡng](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/dieu-duong-2/) | 15 |
|  | [Kỹ thuật xét nghiệm y học](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/ky-thuat-xet-nghiem-y-hoc/) | 15 |
|  | [Giáo dục Mầm non](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/giao-duc-mam-non/) | Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên | 20 |
|  | [Giáo dục Tiểu học](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/07/giao-duc-tieu-hoc/) | 20 |
|  | [Giáo dục Tiểu học – Tiếng Jrai](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/13736/) | 20 |
|  | [Sư phạm Ngữ văn](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/07/su-pham-ngu-van/) | 20 |
|  | [Sư phạm Tiếng Anh](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/su-pham-tieng-anh/) | 20 |
|  | [Giáo dục Chính trị](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/giao-duc-chinh-tri/) | 20 |
|  | [Giáo dục Thể chất](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/giao-duc-the-chat/) | 20 |
|  | [Sư phạm Toán học](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/05/su-pham-toan-hoc/) | 20 |
|  | [Sư phạm Vật lý](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/01/28/nganh-su-pham-vat-ly/) | 20 |
|  | [Sư phạm Hoá học](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/01/28/nganh-su-pham-hoa-hoc/) | 20 |
|  | [Sư phạm Sinh học](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/05/su-pham-sinh-hoc/) | 20 |
|  | [Sư phạm Khoa học tự nhiên](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2022/02/08/su-pham-khoa-hoc-tu-nhien/) | 20 |
|  | [Ngôn ngữ Anh](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/ngon-ngu-anh/) | Nhân văn | 25 |
|  | [Triết học](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/triet-hoc-2/) | 25 |
|  | [Văn học](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/van-hoc/) | 25 |
|  | [Kinh tế](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/kinh-te-2/) | Khoa học xã hội và hành vi | 25 |
|  | [Kinh tế phát triển](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/kinh-te-phat-trien/) | 25 |
|  | [Quản trị kinh doanh](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/quan-tri-kinh-doanh/) | Kinh doanh và quản lý | 25 |
|  | [Tài chính – Ngân hàng](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/tai-chinh-ngan-hang/) | 25 |
|  | [Kinh doanh thương mại](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/kinh-doanh-thuong-mai/) | 25 |
|  | [Kế toán](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/ke-toan-2/) | 25 |
|  | [Công nghệ sinh học](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/05/nganh-cong-nghe-sinh-hoc/) | Khoa học sự sống | 20 |
|  | [Công nghệ thông tin](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/01/28/nganh-cong-nghe-thong-tin/) | Máy tính và công nghệ thông tin | 20 |
|  | [Công nghệ Kỹ thuật môi trường](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/01/28/nganh-cong-nghe-ky-thuat-moi-truong/) | Công nghệ kỹ thuật | 20 |
|  | [Công nghệ thực phẩm](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/cong-nghe-thuc-pham/) | Sản xuất và chế biến | 20 |
|  | [Khoa học cây trồng](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/09/khoa-hoc-cay-trong/) | Nông lâm nghiệp và thủy sản | 20 |
|  | [Bảo vệ thực vật](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/13894/) | 20 |
|  | [Lâm sinh](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/lam-sinh-2/) | 20 |
|  | Chăn nuôi | 20 |
|  | Kinh tế Nông nghiệp | 20 |
|  | [Quản lý đất đai](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/26/quan-ly-dat-dai/) | Môi trường và bảo vệ môi trường | 25 |
|  | [Thú y](https://tuyensinh.ttn.edu.vn/2021/03/08/thu-y/) | Thú y | 20 |

***Lưu ý:*** Đối với CTĐT ngành Công nghệ thông tin, hệ số quy đổi của Giảng viên thỉnh giảng được tính theo các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).